Biểu 1-A1

ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH
VÀO LỚP 10 NĂM HỌC 2016 - 2017
(Dành cho trường THPT công lập không có lớp chuyên)

Tên trường : THPT TRUNG GIÃ

Địa chỉ : Phố Nỉ-Trung Giã-Sóc Sơn . Điện thoại liên hệ : 3885 0512

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2015	Kế hoạch năm 2016
1	**Tổng số cán bộ, giáo viên, CNV** (có mặt 01/01/2015). *Chia ra* :	Người	76	77
	- Cán bộ quản lý	Người	03	03
	- Giáo viên	Người	65	67
	Trong đó: - Biên chế	Người	*65*	*65*
	- Hợp đồng	Người	*0*	*02*
	- Công nhân viên	Người	11	11
	Trong đó: - Biên chế	Người	10	10
	- Hợp đồng	Người	01	01
2	**Tổng số lớp**	Lớp	29	31
	Chia ra: Lớp 10	*Lớp*	09	**12**
	Lớp 11	*Lớp*	10	10
	Lớp 12	*Lớp*	09	09
3	**Tổng số học sinh**	Học sinh	1 239	1 270
	Chia ra: Lớp 10	*Học sinh*	415	**480**
	Lớp 11	*Học sinh*	375	375
	Lớp 12	*Học sinh*	449	375

Hà Nội, ngày 08 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

Nguyễn Văn Hà Nguyễn Duy Hiền

Biểu 1B

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ

Tên trường : **THPT TRUNG GIÃ**

A. Tình hình cơ sở vật chất :

1. Phòng học văn hóa:

Phòng học	Tổng số	*Chia ra*		
		Kiên cố	Cấp 4	Tạm
Phòng học văn hóa	23	20	3	

2. Phòng bộ môn (thực hành, thí nghiệm):

Phòng bộ môn	Tổng số	Diện tích	Đạt chuẩn	Chưa đạt chuẩn *(ghi rõ nội dung chưa đạt)*
1- Vật lý	1	56	x	
Phòng chuẩn bị TH	1	28	x	
2- Hóa học	1	56		Thiếu bàn điều khiển
Phòng chuẩn bị TH	1	28	x	
3- Sinh học	1	56		Chưa có bàn, thiết bị
Phòng chuẩn bị TH				
4- Công nghệ				
Phòng chuẩn bị TH				
5- Ngoại ngữ	1	56	x	
6- Tin học	2	112	x	
7- Phòng đa năng				
8- Thư viện	02	84	x	
Số lượng sách, tài liệu tham khảo	8 765		x	
9- Nhà thể chất	1	850	x	
10- Phòng Y tế	1	20	x	

3- Nhà vệ sinh:

+ Nhà vệ sinh dành cho học sinh: Đạt chuẩn ☐ Chưa đạt chuẩn ☒ X

+ Nhà vệ sinh cho giáo viên: Đạt chuẩn ☐ Chưa đạt chuẩn ☒ X

B. Tình hình trang thiết bị:

Nội dung	Tổng số	Đang sử dụng	Đề nghị thay thê
1- Bàn ghế học sinh	550	500	80
+ Loại 2 chỗ ngồi	x	x	x
+ Loại 4 chỗ ngồi			
2- Bàn ghế giáo viên	23	23	15
3- Bảng	23	23	0
Trong đó: *Bảng thông minh*	2	0	0
4- Máy vi tính	90	90	
Chia ra: *+ Dùng cho HS*	72	72	
+ Dùng cho Quản lý	12	12	
+ Kết nối Internet	60	60	
4- Số máy in	10	5	2
5- Máy chiếu Projecter	7	2	10
6- Máy photocopy	4	1	1
7- Khác			

Hà Nội ngày 08 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

Nguyễn Văn Hà Nguyễn Duy Hiền

Biểu mẫu 05

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 củaBộ Giáo dục và Đào tạo)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI
TRƯỜNG THPT TRUNG GIÃ

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2016 - 2017

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	...
I	Điều kiện tuyển sinh	Tốt	Tốt	Tốt	
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	Tốt	Tốt	Tốt	
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Tốt	Tốt	Tốt	
IV	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ...)	Tốt	Tốt	Tốt	
V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Tốt	Tốt	Tốt	
VI	Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục	Tốt	Tốt	Tốt	
VII	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Tốt	Tốt	Tốt	
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tốt	Tốt	Tốt	

ngày 08 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

Nguyễn Văn Hà Nguyễn Duy Hiền

Biểu mẫu 09

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI
TRƯỜNG THPT TRUNG GIÃ

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông, năm học 2014-2015

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	
I	**Số học sinh chia theo hạnh kiểm**	**1 264**	**374**	**455**	**534**	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	87.56	88.3	84.55	90.07	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	8.95	7.98	10.15	8.55	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	2.77	3.19	3.75	1.39	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0.71	0.53	1.55	0	
II	**Số học sinh chia theo học lực**	**1 262**	**376**	**453**	**433**	
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	22.5	18.09	22.96	25.87	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	53.25	49.73	55.85	53.58	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	23.14	31.38	19.87	19.4	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	1.11	0.8	1.32	1.15	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
III	**Tổng hợp kết quả cuối năm**	**1 262**	**376**	**453**	**433**	
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)					
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	22.42	17.82	22.96	25.87	
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	53.01	49.73	55.41	53.35	
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0.7	0.8	1.32	0	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0,33	0,53	0,44	0	
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	0,57	1,6	0.22	0	

5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0,2	0	0,5	0	
IV	**Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi**					
1	Cấp tỉnh/thành phố				08	
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				01	
V	**Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp**				433	
VI	**Số học sinh được công nhận tốt nghiệp**				418	
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
VII	**Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập** (tỷ lệ so với tổng số)				70%	
VIII	**Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập** (tỷ lệ so với tổng số)				5%	
IX	**Số học sinh nam/số học sinh nữ**	**448/774**	145/231	164/453	179/254	
X	**Số học sinh dân tộc thiểu số**	**0**	0	0	0	

ngày 08 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

Nguyễn Văn Hà Nguyễn Duy Hiền

Biểu mẫu 10

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI
TRƯỜNG THPT TRUNG GIÃ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2016-2017

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	**Số phòng học**	23	Số m^2/HS
II	**Loại phòng học**		
1	Phòng học kiên cố	20	
2	Phòng học bán kiên cố	03	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	02	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	03	
7	Bình quân lớp/phòng học	0,8	
8	Bình quân học sinh/lớp	42	
III	**Số điểm trường**	01	
IV	**Tổng số diện tích đất** (m^2)	16 664	
V	**Tổng diện tích sân chơi, bãi tập** (m^2)		
VI	**Tổng diện tích các phòng**		
1	Diện tích phòng học (m^2)	1 120	0.9
2	Diện tích phòng học bộ môn (m^2)	168	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m^2)	84	
3	Diện tích thư viện (m^2)	84	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m^2)	850	
5	Diện tích phòng khác (….)(m^2)		
VII	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Khối lớp 10		01
2	Khối lớp 11		01
3	Khối lớp 12		01
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)		
5	…..		
VIII	**Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập** (Đơn vị tính: bộ)		Số học sinh/bộ

IX	**Tổng số thiết bị đang sử dụng**	Số lượng	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	04	0,13
2	Cát xét	04	0,13
3	Đầu Video/đầu đĩa	02	0,06
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	12	0,4
5	Thiết bị khác…		
..	……		

	Nội dung	Số lượng (m^2)
X	**Nhà bếp**	**0**
XI	**Nhà ăn**	**0**

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m^2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	**Phòng nghỉ cho học sinh bán trú**	0	0	
XIII	**Khu nội trú**	0	0	

XIV	**Nhà vệ sinh**	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m^2/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	03		06		0,05
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	03		06		0,05

*(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)*

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	yếu	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

ngày 08 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

Nguyễn Văn Hà Nguyễn Duy Hiền

Biểu mẫu 11

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI
TRƯỜNG THPT TRUNG GIÃ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2016-2017

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng trước NĐ 116 và tuyển dụng theo NĐ 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo NĐ 68)	TS	ThS	ĐH	CĐ	TCCN	Dưới TC CN	
	Tổng số GV, NV, GV	76	70	8		15	54	4		5	
I	**Giáo viên**	**63**	62	1		18	52				
	Trong đó số giáo viên dạy môn:										
1	Toán	9	9			3	6				
2	Lý	7	7			2	5				
3	Hóa	6	6				6				
4	Sinh	3	3			2	1				
5	Tin	5	5			2	3				
6	CN	3	2	1		1	2				
7	Văn	8	8			4	4				
8	Sử	4	4				4				
9	Địa	4	4			3	1				
10	Anh	7	7				7				
11	GD	2	2				2				
12	QP	1	1				1				
13	TD	4	4			1	3				
II	**Cán bộ quản lý**	**3**	3			3	0				
1	Hiệu trưởng	1	1			1	0				
2	Phó hiệu trưởng	2	2			2	0				
III	**Nhân viên**	**11**	5	6			3	3		4	
1	Nhân viên văn thư	1	1				1				
2	Nhân viên kế toán	1	1				1				
3	Thủ quĩ-Thiết bị	1	1				1				
4	Nhân viên y tế	1	1					1			
5	Nhân viên thư viện	1	1					1			
6	Nhân viên khác	7		6				1			

ngày 08 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Nguyễn Văn Hà

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Nguyễn Duy Hiền

Biểu mẫu 11 A

Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội

Trường THPT Trung Giã

CÔNG KHAI THU CHI TÀI CHÍNH

Đối với các cơ sở giáo dục công lập

a. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục:

Thực hiện đầy đủ, đúng, chính xác, nghiêm túc quy chế công khai tài chính theo Quyết định số 192/2004/QĐ-TTG ngày 16 tháng 11 năm 2004 và theo Thông t số 21/2005/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2005.

Đơn vị thực hiện công khai:

+ Dự toán ngân sách đ- ợc giao + Quyết toán thu chi tài chính

+ Quy chế chi tiêu nội bộ

+ Các QĐ nâng lơng thờng xuyên, TNVK, TNNG và nâng l- ơng tr- ớc thời hạn.

+ Công khai chi mua sắm trang thiết bị phục vụ cho học tập.

b. **Học phí và các khoản thu khác từ ng□ời học:**

Mức thu học phí là: 30.000đ/tháng.

Mức thu n- ớc uống là: 88.000đ/năm. Mức thu học thêm là: từ 7.000đ - 8 000đ/tiết

Mức thu học phí dự kiến trong 2 năm học tiếp theo sẽ phụ thuộc vào văn bản hiện hành của Nhà n- ớc.

c. **Các khoản chi theo từng năm học:**

+ Chi l- ơng và các khoản trích theo l- ơng: 5 512 995 000 đồng

+ Chi bồi d- ỡng nghiệp vụ chuyên môn: 303.316.400đồng.

+ Chi sửa chữa: 62 926 000đồng

+ Chi mua sắm trang thiết bị phục vụ cho học tập: 296 060 000đồng

+ Chi tham quan học tập: 66.000.000đồng.

+ Thu nhập hàng tháng của cán bộ, giáo viên:

- Mức cao nhất: 9.322.800đồng * Mức bình quân: 4 500 000đồng
- Mức thấp nhất: 2 500 000đồng.

d. **Chính sách và kết quả thực hiện chính sách:**

Thực hiện trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với ngời học thuộc diện đợc hởng chính sách xã hội theo Nghị định số 49 ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ, theo Quyết định số 22/2012/QĐ-UBND ngày 28/8/2012 của UBND Thành phố Hà Nội. Thực hiện mức thu học thêm theo Quyết định số 51/2013/QĐ-UBND ngày 22/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội .

e. **Kết quả kiểm toán:** Không có

Hà Nội, ngày 08 tháng 01 năm 2016

Thủ tr□ởng đơn vị

Nguyễn Duy Hiền